

QUALITY OF HIGHER EDUCATION PROGRAM FROM THE PERSPECTIVE OF ACCREDITATION RESULTS

Tong Thanh Trung^{*1}, Mai Van Trinh²

* Corresponding author

Email: tongthanhtrung@cea-avuc.edu.vn

¹ Centre for Education Accreditation -

Association of Vietnam Universities and Colleges.

No.1 Ton That Thuyet street,
Cau Giay ward, Hanoi, Vietnam

² Email: trinhmv@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute
of Educational Sciences

101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 12/6/2026

Revised: 17/7/2026

Accepted: 10/8/2026

Published: 20/8/2026

Abstract: This study aims to analyze the quality of higher education programs that have met the accreditation standards issued by the Ministry of Education and Training. According to the results published on the websites of the Education Accreditation Centers, 899 higher education programs were granted Accreditation Certificates during the period 2017–2023. Both quantitative and qualitative analyses were used to assess the level of quality achieved against the established criteria. The research results indicate that although these programs were awarded Accreditation Certificates, the level of achievement across individual criteria varied significantly—and in some cases, was even contradictory. Based on these findings, the study provides recommendations for management bodies and higher education institutions, emphasizing the need to allocate resources more effectively and implement comprehensive measures to achieve qualitative improvements. Specifically, attention should be given to refining the program and course learning outcomes and to developing appropriate assessment methods to measure learners' attainment of those outcomes accurately.

Keywords: *Higher education program, program accreditation, accreditation standards, program outcomes standards.*

CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Tống Thành Trung^{*1}, Mai Văn Trinh²

* Tác giả liên hệ

Email: tongthanhtrung@cea-avuc.edu.vn

¹ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục -

Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
Số 01 Tôn Thất Thuyết,

phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

² Email: trinhmv@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 12/6/2026

Chỉnh sửa xong: 17/7/2026

Chấp nhận đăng: 10/8/2026

Xuất bản: 20/8/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này có mục đích phân tích chất lượng các chương trình đào tạo của giáo dục đại học đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả công khai của các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục cho thấy có 899 chương trình đào tạo được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng trong giai đoạn 2017–2023. Phân tích định lượng kết hợp với định tính đã lý giải về mức độ chất lượng đạt được của từng tiêu chí. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các chương trình cùng đạt chất lượng nhưng mức độ đạt được của từng tiêu chí giữa các chương trình có sự khác biệt, thậm chí trái chiều nhau. Từ kết quả phát hiện được, các khuyến nghị được đặt ra với các cấp quản lý và cơ sở giáo dục về việc cân đầu tư các nguồn lực kèm giải pháp hữu hiệu hơn nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trong thiết kế chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, học phần và thiết kế các loại hình thi phù hợp nhằm đo lường chính xác mức độ người học đạt chuẩn đầu ra.

Từ khóa: *Chương trình đào tạo giáo dục đại học, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, chuẩn đầu ra.*

1. Đặt vấn đề

Kiểm định chất lượng giáo dục được hình thành và phát triển bắt đầu tại Hoa Kỳ cách đây trên 100 năm, gắn với sự phát triển của giáo dục và nhu cầu đòi hỏi về chất lượng của cộng đồng xã hội và của bản thân các cơ sở giáo dục (Eaton, 2015). Trải qua

hơn một thế kỉ phát triển, kiểm định chất lượng giáo dục đã có những thay đổi và cải tiến phù hợp với sự phát triển của kinh tế và xã hội trong mỗi quốc gia. Kiểm định chất lượng giáo dục được hình thành và phát triển tại Việt Nam chậm hơn các nước phát triển trên thế giới nói chung và chậm hơn Hoa Kỳ

gần 100 năm. Mặc dù phát triển chậm hơn Hoa Kỳ nhưng Việt Nam đã thừa hưởng được những thành tựu của kiểm định chất lượng giáo dục trên thế giới.

Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động đánh giá chính thức theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bên ngoài cơ sở giáo dục để đảm bảo chương trình đào tạo đạt chuẩn, cung cấp cho xã hội các sinh viên tốt nghiệp có năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy chương trình đào tạo luôn không ngừng cải tiến chất lượng (LAAB, 2021). Tại Việt Nam, kiểm định chất lượng giáo dục là yêu cầu bắt buộc đối với các cơ sở giáo dục đại học. Điều này được ghi rõ trong Luật Giáo dục Đại học (Quốc hội, 2018). Cơ sở giáo dục đại học thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để xác định chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo và là căn cứ để giải trình với xã hội và các bên liên quan về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là cơ sở khách quan và tin cậy giúp người học lựa chọn chương trình đào tạo để theo học; đồng thời là thước đo để các nhà tuyển dụng tuyển chọn nhân lực có chất lượng (Quốc hội, 2018). Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học. Văn bản đầu tiên về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đã được ban hành là Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Thông tư này đã khẳng định Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013). Đồng thời, Bộ đã ban hành Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Đây chính là công cụ để kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo.

Để khẳng định với xã hội và các nhà tuyển dụng về chất lượng của các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được triển khai từ năm 2016. Quyết định số 78/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất

lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030” (Thủ tướng Chính phủ, 2022) đã hoạch định mục tiêu cụ thể giai đoạn 2022-2025 là “35% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định chất lượng lần thứ nhất”. Tính đến tháng 6 năm 2023, theo số liệu công bố trên trang thông tin điện tử của 07 Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Việt Nam có 899 chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Về tổng thể, 899 chương trình đào tạo này được công nhận là đạt chất lượng. Nhưng những điểm mạnh chung nhất của 899 chương trình đào tạo này là gì? Các yếu tố cấu thành chương trình đào tạo (11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí) thực sự đều có đạt chất lượng không? Đây là hai câu hỏi chưa được trả lời bằng một nghiên cứu định lượng trên diện rộng và cũng là hai câu hỏi của nghiên cứu này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định lượng kết hợp với phân tích định tính để đánh giá thực trạng chất lượng của các chương trình đào tạo đã được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013 và 2016). Mẫu nghiên cứu là tất cả chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Nghiên cứu đã trực tiếp thu thập thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của 07 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động. Kết quả thu thập và thống kê tổng hợp cho thấy trong giai đoạn từ năm 2017 đến tháng 6 năm 2023, có 899 chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc 141 cơ sở giáo dục đại học được công khai Chứng nhận Kiểm định chất lượng và kết quả đánh giá đạt được trên trang thông tin điện tử của các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm excel để thống kê và phân tích mức độ đạt chất lượng của từng tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng. *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học* là mức độ yêu cầu về những nội dung và điều kiện mà chương trình đào tạo phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2023, các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo bao gồm 11 tiêu chuẩn với tổng số 50 tiêu chí được đánh giá

theo thang 07 mức (7 điểm) cho mỗi tiêu chí, trong đó Mức 3 (3 điểm) là “Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí”, Mức 4 (4 điểm) là “Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí” và Mức 5 (5 điểm) là “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí”, Mức 6 (điểm 6) là “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí”, Mức 7 (điểm 7) là “Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Điều kiện để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo là: Chương trình đào tạo có ít nhất 80% số tiêu chí đạt yêu cầu (tức là có 40 tiêu chí phải đạt yêu cầu), trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu theo kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013). Điều này có nghĩa là số tiêu chí tối đa “Chưa đạt yêu cầu” chỉ được phép là 10 tiêu chí (chiếm 20% tổng số tiêu chí). Với các tiêu chuẩn, tiêu chí và thang đánh giá chất lượng cụ thể như vậy, nghiên cứu định lượng này sẽ cho thấy, mặc dù đã đạt các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, mỗi chương trình đào tạo trong 899 chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng vẫn còn có từ 04 đến tối đa là 08 tiêu chí chưa đạt yêu cầu (nghiên cứu này gọi là “Chưa đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng”).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chất lượng chương trình đào tạo của giáo dục đại học gắn liền với hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Trong quản lý chất lượng, bảo đảm chất lượng bao gồm hai cấu phần bổ trợ cho nhau (Martin & Stella, 2007) bao gồm:

Bảo đảm chất lượng bên trong: Là hệ thống các chính sách và quy trình nội bộ của cơ sở giáo dục để tự giám sát và cải tiến chất lượng;

Bảo đảm chất lượng bên ngoài: Là việc đánh giá bởi các tổ chức độc lập bên ngoài nhằm xác định việc các cơ sở giáo dục có thực hiện đúng các cam kết về chất lượng thông qua việc kiểm định chất lượng.

Cùng quan điểm với Martin và Stella (2007), Hou (2011) đã đưa ra lập luận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo chính là công cụ cốt yếu để bảo đảm trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được coi là khâu then chốt nhằm công khai hóa chất lượng đào tạo, giúp người học và nhà tuyển dụng có căn cứ lựa chọn chương trình đào tạo phù hợp; kiểm định chất lượng kích thích bảo đảm chất lượng bên trong và xác nhận tính hiệu quả của mô hình bảo đảm chất lượng bên trong của cơ sở giáo dục (Martin & Stella, 2007; Hou, 2011).

Mô hình bảo đảm chất lượng bên trong đối với chương trình đào tạo phổ biến nhất ở Việt Nam là mô hình AUN-QA. Mô hình bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo của AUN-QA bao gồm 03 thành tố: 1) Chất lượng đầu vào; 2) Chất lượng quá trình đào tạo; 3) Chất lượng đầu ra (ASEAN, 2015).

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của AUN-QA được xây dựng dựa trên mô hình bảo đảm chất lượng này. Tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã vận dụng mô hình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của AUN và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA để xây dựng và ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất



Hình 1: Ba thành tố của bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo

lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Theo đó, mô hình bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo của Việt Nam là mô hình của AUN-QA. Nghiên cứu đã phân nhiệm các tiêu chuẩn vào 03 thành tố của bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo tại Hình 1.

Hình 1 cho thấy: *Thành tố 1. Chất lượng đầu vào*, bao gồm mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; *Bản mô tả chương trình đào tạo*; *Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*; *Thành tố 2. Chất lượng quá trình đào tạo* gồm: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên*; *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*; *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*; *Nâng cao chất lượng*; *Thành tố 3. Chất lượng đầu ra* là kết quả đầu ra của chương trình đào tạo. Phần tiếp theo, nghiên cứu phân tích chất lượng các chương trình đào tạo của giáo dục đại học đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo 03 thành tố bảo đảm chất lượng, từng tiêu chuẩn và nhóm các tiêu chí.

3.2. Bức tranh tổng thể về kết quả kiểm định chất lượng

Xét về tổng thể về 899 chương trình đào tạo đã được cấp Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (sau đây gọi là “Đạt chất lượng”) của 141 cơ sở giáo dục đại học, điểm trung bình chung của từng thành tố bảo đảm chất lượng lần lượt là: Thành tố 1. Chất lượng đầu vào: 3.81 điểm; Thành tố 2. Chất lượng quá trình đào tạo: 4.04 điểm và Thành tố 3. Chất lượng đầu ra: 3.97 điểm. Kết quả kiểm định chất lượng này cho thấy, “*Chất lượng đầu vào*” của tất cả 899 chương trình đào tạo có kết quả đánh giá ở mức thấp nhất (3.81 điểm); điểm số này có nghĩa là mục tiêu và chuẩn đầu ra, bản mô tả chương trình đào tạo, cấu trúc, nội dung của chương trình dạy học còn có những nội dung chưa đáp ứng yêu cầu. “*Chất lượng quá trình*” có kết quả kiểm định cao nhất (4.04 điểm); mức điểm cao này được hiểu là các yếu tố về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, đội ngũ giảng viên, người học và hoạt động hỗ trợ người học, cũng như cơ sở vật chất và việc nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo đều đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, “*Chất lượng đầu ra*” lại nhận được mức điểm kiểm định không cao (3.97 điểm); điều này hàm ý vẫn có những nội dung về “*Chất lượng đầu ra*” chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu.

Ở góc độ tiêu chí kiểm định chất lượng, dải điểm các tiêu chí của 899 chương trình đào tạo đạt được dao động từ mức 3 điểm đến mức 6 điểm, không

có tiêu chí nào đạt mức 7 điểm (mức cao nhất trong thang đánh giá). Tất cả 50 tiêu chí đều có tỉ lệ chương trình đào tạo “Chưa đạt yêu cầu”. Dải điểm tỉ lệ chương trình đào tạo nhận được tính theo hai cực của mỗi mức điểm như sau:

Mức đánh giá 3 điểm “Chưa đạt yêu cầu”: Tiêu chí có tỉ lệ cao nhất về số lượng chương trình đào tạo nhận mức điểm 3 là TC3.2 (chiếm 76.64% tổng số chương trình đào tạo) và tỉ lệ thấp nhất là TC8.1 (chiếm 0.22% tổng số chương trình đào tạo).

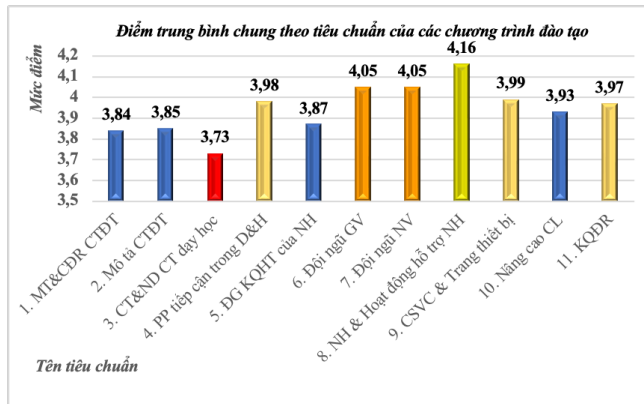
Mức đánh giá 4 điểm “Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí”: Tiêu chí có tỉ lệ cao nhất về số lượng chương trình đào tạo được đánh giá mức điểm 4 là TC3.1 (chiếm 96.89% tổng số chương trình đào tạo) và tỉ lệ thấp nhất về số lượng chương trình đào tạo được điểm 4 là TC3.2 (chiếm 22.80% tổng số chương trình đào tạo).

Mức đánh giá 5 điểm “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí”: tiêu chí có tỉ lệ chương trình đào tạo lớn nhất được công nhận đạt mức điểm 5 là TC8.5 (chiếm 33.48% tổng số chương trình đào tạo) và tỉ lệ chương trình đào tạo thấp nhất là TC1.3 (chiếm 0.33% tổng số chương trình đào tạo).

Mức đánh giá là 6 điểm “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí”: Chỉ có 5 tiêu chí trong 899 chương trình đào tạo nhận được mức điểm 6 (chiếm 0.56% tổng số chương trình đào tạo).

Biểu đồ 1 biểu diễn mức điểm trung bình chung theo tiêu chuẩn của 899 chương trình đào tạo đã đạt chất lượng. Điểm mạnh chung của các chương trình đào tạo trong Biểu đồ 1 là những tiêu chuẩn có điểm trung bình chung đạt từ 4 điểm trở lên (dao động từ 4.05 điểm đến 4.16 điểm) là những tiêu chuẩn về nhân lực và người học, gồm Tiêu chuẩn 6 (Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên), Tiêu chuẩn 7 (Đội ngũ nhân viên) và Tiêu chuẩn 8 (Người học và hoạt động hỗ trợ người học). Ba tiêu chuẩn này thuộc về *Thành tố 2 “Chất lượng quá trình đào tạo”* của mô hình bảo đảm chất lượng bên trong của cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, *Thành tố 1 “Chất lượng đầu vào”* lại có kết quả kiểm định chất lượng thấp hơn, lần lượt gồm Tiêu chuẩn 3 (Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học) chỉ đạt 3.73 điểm; tiếp đó là Tiêu chuẩn 1 (Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo) đạt 3.84 điểm và Tiêu chuẩn 2 (Bản mô tả chương trình đào tạo) đạt 3.85 điểm. Điểm trung bình chung của các tiêu chuẩn này đều dưới 4 điểm, có nghĩa là trong những tiêu chuẩn này có tiêu chí chỉ đạt 3 điểm - đồng nghĩa với việc “Chưa đạt yêu cầu” (chưa đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng). Đây chính là những

tồn tại chung lớn nhất liên quan đến những tiêu chí đóng vai trò tiên quyết của chương trình đào tạo, mà cơ sở giáo dục cần khắc phục để bảo đảm chất lượng đầu ra của chương trình đào tạo. Sự tồn tại này có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến “*Chất lượng đầu ra*” (chỉ đạt 3.97 điểm) chưa đạt được mức trung bình chung là 4 điểm như kì vọng của cơ sở giáo dục, người học và các nhà tuyển dụng.



Biểu đồ 1: Điểm trung bình chung theo tiêu chuẩn của các chương trình đào tạo

3.3. Điểm mạnh của các chương trình đào tạo

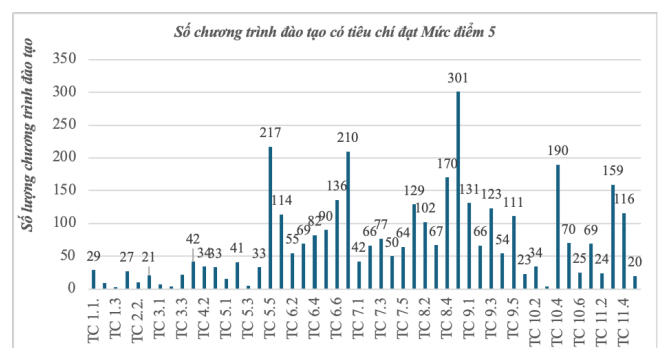
Điểm mạnh nhất của các chương trình đào tạo được công nhận bằng mức điểm 6 “*Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí*” và mức điểm 5 “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*”. Trong 50 tiêu chí đánh giá chất lượng, chỉ có 05 tiêu chí của 899 chương trình đào tạo nhận được mức điểm 6. Chi tiết về những tiêu chí đạt mức điểm 6 trong Bảng 1. Bảng 1 cho thấy duy nhất chỉ có 07 chương trình đào tạo (chiếm 0.78% tổng số chương trình đào tạo trong mẫu nghiên cứu) có tiêu chí 6.7 về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và nghiên cứu viên được công nhận đạt Mức điểm cao nhất trong mẫu nghiên cứu này (6 điểm). Thông tin này cho thấy, bên cạnh việc đào tạo, một số ít giảng viên và nghiên cứu viên đã đạt được những sản phẩm nghiên cứu vượt trội trên mức yêu cầu. Mức điểm 6 tiếp theo là cho Tiêu chí 8.5 với 05 chương trình đào tạo (chiếm 0.56% tổng số chương trình đào tạo) được công nhận là “*Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí*” về “*Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học*”.

Ba tiêu chí còn lại (TC6.1; TC8.2; TC11.3) trong Bảng 1, duy nhất với mỗi tiêu chí có 01 chương trình đào tạo được công nhận là “*Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí*”. Trong mẫu số lớn (899 chương trình đào tạo) nhưng chỉ có 01 chương trình đào tạo là có

quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và thu hút được đội ngũ này là được triển khai rất tốt (TC6.1). Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học (TC8.2) cũng như tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp (TC11.3) chỉ có 01 chương trình đào tạo được công nhận là “*Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí*”; các chương trình đào tạo còn lại hầu hết ở mức đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng hoặc tốt hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng, ngoại trừ tỉ lệ nhỏ chưa đạt yêu cầu.

Biểu đồ 2 biểu diễn những tiêu chí được công nhận đạt Mức điểm 5 “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*”. Thông tin trong Biểu đồ 2 cho thấy, trong 899 chương trình đào tạo, số tiêu chí của mỗi chương trình đào tạo nhận được mức điểm 5 có sự khác biệt lớn. Nhưng nếu xem xét ở góc độ 50 tiêu chí đánh giá chất lượng, kết quả phân tích cho thấy tiêu chí nào cũng có tỉ lệ chương trình đào tạo nhận được mức điểm 5. Tỉ lệ này thay đổi phụ thuộc vào thực trạng các nguồn lực và kết quả đầu ra của từng cơ sở giáo dục đại học. Tiêu chí có số lượng lớn nhất chương trình đào tạo (301 chương trình đào tạo) nhận được Mức điểm 5 là tiêu chí 8.5.

Trong số 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí đánh giá chất lượng), 05 tiêu chuẩn đầu tiên: từ Tiêu chuẩn 1 đến Tiêu chuẩn 5 bao phủ những yêu cầu sâu về chuyên ngành của chương trình đào tạo, gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo, bản mô tả chương trình đào tạo. Kết quả phân tích về tỉ lệ chương trình đào tạo nhận được mức điểm 5 đối với từng tiêu chí thuộc 05 tiêu chuẩn đầu trong Biểu đồ 2 cho thấy, có sự chênh lệch lớn về số lượng chương trình đào tạo được công nhận “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*” trong 17 tiêu chí đầu tiên, với đỉnh cao là tiêu chí 5.5 “*Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu*



Biểu đồ 2: Số lượng chương trình đào tạo có tiêu chí đạt Mức điểm 5

Bảng 1: Những tiêu chí đạt mức điểm 6

Tiêu chí (TC)	Yêu cầu của tiêu chí	Chương trình đào tạo	
		Số lượng	%
TC6.1	Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	1	0.11
TC6.7	Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	7	0.78
TC8.2	Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	1	0.11
TC 8.5	Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	5	0.56
TC11.3	Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	1	0.11

nại về kết quả học tập” có 217 chương trình đào tạo đạt được (xấp xỉ mẫu nghiên cứu). Như đã phân tích tổng thể về điểm mạnh chung của các chương trình đào tạo, các tiêu chí về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, người học và hoạt động hỗ trợ người học là những tiêu chí có xấp xỉ mẫu nghiên cứu (210 chương trình đào tạo) được công nhận đạt Mức 5 điểm về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và nghiên cứu viên (Tiêu chí 6.7).

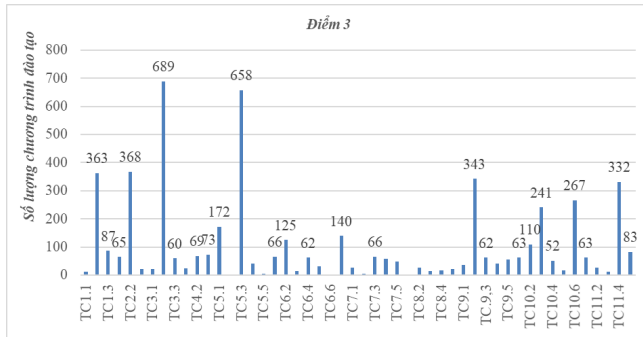
Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên và năng lực của nguồn nhân lực này trong Biểu đồ 2 thể hiện rõ sự biến thiên khá lớn từ 49 chương trình đào tạo đến 136 chương trình đào tạo được công nhận là “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*”. Người học và hoạt động hỗ trợ người học là những tiêu chí có nhiều chương trình đào tạo đạt điểm 5 nhất với đỉnh cao là TC8.5 có 301 chương trình đào tạo; các tiêu chí còn lại đều có trên 100 chương trình đào tạo “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*” (riêng TC8.3 chỉ có 67 chương trình đào tạo). Về cơ sở vật chất (hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, thực hành cùng các trang thiết bị và môi trường sức khỏe), có từ 111 chương trình đào tạo đến 131 chương trình đào tạo được công nhận “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*” (TC9.1, TC9.3 và TC9.5). Các kết quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên được sử dụng để cải tiến việc dạy và học của 190 chương trình đào tạo cũng được công nhận “*Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí*”. Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học và tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp cũng có lần lượt là 159 chương trình đào tạo và 116

chương trình đào tạo đạt được mức điểm 5.

3.4. Những tồn tại của các chương trình đào tạo

Mặc dù đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng, nhưng những chương trình đào tạo này vẫn còn có một số tiêu chí “*Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí*” (viết ngắn gọn là “*Chưa đạt yêu cầu*”), nên nhận mức điểm 3. Số lượng tiêu chí “*Chưa đạt yêu cầu*” và những tiêu chí nào “*Chưa đạt yêu cầu*” trong từng chương trình đào tạo thuộc mẫu nghiên cứu có sự khác biệt khá lớn. Các yêu cầu mà những tiêu chí này chưa đáp ứng được gọi là tồn tại hoặc hạn chế mà cơ sở giáo dục cần phải khắc phục theo các khuyến nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục và đoàn đánh giá ngoài. Chi tiết về số lượng chương trình đào tạo có những tiêu chí “*Chưa đạt yêu cầu*” được biểu diễn trong Biểu đồ 3.

Biểu đồ 3 cho thấy, trong số 50 tiêu chí của 899 chương trình đào tạo đạt chất lượng, số lượng chương trình đào tạo có các tiêu chí “*Chưa đạt yêu cầu*” biến thiên với nhiều đỉnh rất lớn, bao gồm đỉnh cao cách biệt là TC3.2 với 689 chương trình đào tạo được đánh giá Mức 3 điểm; đỉnh cao tiếp theo là TC5.3 với 658 chương trình đào tạo “*Chưa đạt yêu cầu*” (xem Bảng 2); tiếp đó theo thứ tự là TC2.2 có 368 chương trình đào tạo “*Chưa đạt yêu cầu*”; TC1.2 là 363 chương trình đào tạo; TC9.2 là 343 chương trình đào tạo và TC11.4 là 332 chương trình đào tạo “*Chưa đạt yêu cầu*”. Tiếp theo là 06 tiêu chí khác (TC10.6, TC10.3, TC5.1, TC6.2, TC6.7, TC10.2) của từ 267 chương trình đào tạo xuống đến 110 chương trình đào tạo) đều “*Chưa đạt yêu cầu*”.



Biểu đồ 3: Số lượng chương trình đào tạo có tiêu chí nhận điểm 3

Số liệu trong Bảng 2 cho thấy, 689 chương trình đào tạo (TC3.2) chưa xác định được chính xác mức độ đóng góp của học phần vào ma trận chuẩn đầu

ra của chương trình đào tạo. Chuẩn đầu ra của 363 chương trình đào tạo cũng chưa bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (TC1.2). Đề cương các học phần của 368 chương trình đào tạo chưa đảm bảo đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định và chưa được cập nhật kịp thời với sự phát triển của chuyên ngành (TC2.2). Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học là vấn đề có nhiều tranh luận, mặc dù 658 chương trình đào tạo đã sử dụng một số phương thức kiểm tra đánh giá khác nhau nhưng các đề thi kết thúc học phần hầu như chưa được phân tích và đánh giá để xác định độ giá trị và độ tin cậy của các đề thi nhằm đảm bảo đề thi đo lường chính xác mức độ người

Bảng 2: Những tiêu chí có trên 100 chương trình đào tạo nhận mức điểm 3

TT	Tiêu chí	Nội dung/Yêu cầu của tiêu chí	Chương trình đào tạo	
			Số lượng	%
1.	TC3.2	Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	689	76.64
2.	TC5.3	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	658	73.19
3.	TC2.2	Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	368	40.93
4.	TC1.2	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	363	40.38
5.	TC9.2	Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	343	38.15
6.	TC11.4	Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	332	36.93
7.	TC10.6	Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	267	29.70
8.	TC10.3	Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	241	26.81
9.	TC5.1	Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	172	19.13
10.	TC6.2	Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	125	13.90
11.	TC6.7	Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	140	15.57
12.	TC10.2	Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.	110	2.24

học đạt chuẩn đầu ra của học phần (TC5.3). Các loại hình thi/kiểm tra đánh giá kết quả học tập thường xuyên có đảm bảo mức độ tương thích và phù hợp để đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học là những yêu cầu mà xấp xỉ 25% mẫu nghiên cứu (TC10.3 có 241 chương trình đào tạo và TC5.1 với 172 chương trình đào tạo đều “Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí”).

Một trong các yếu tố hỗ trợ quan trọng giúp người học và giảng viên hoàn thành được việc dạy - học và nghiên cứu khoa học, cũng như bắt kịp sự phát triển của xã hội về lĩnh vực chuyên ngành đó là Thư viện và các nguồn học liệu cho chương trình đào tạo, nhưng có đến trên 1/3 tổng số chương trình đào tạo (TC9.2 có 343 CTĐT) trong mẫu nghiên cứu lại “Chưa đạt yêu cầu”. Số lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên (TC6.7) và người học (TC11.4) được xác lập và đối sánh để cải tiến chất lượng là những yêu cầu mà xấp xỉ 1/3 số lượng chương trình đào tạo được nghiên cứu “Chưa đạt yêu cầu”: TC6.7 có 140 chương trình đào tạo và TC11.4 có 332 chương trình đào tạo.

3.5. Hiện tượng trái chiều về chất lượng

Bên cạnh những điểm mạnh nổi trội của các chương trình đào tạo đạt chất lượng và một số hạn chế như đã phân tích ở các mục trên, có một số hiện tượng trái chiều về chất lượng. Đó là sự trái ngược về chất lượng của một số tiêu chí thuộc 899 chương trình đào tạo trong mẫu nghiên cứu này. Chi tiết về những tiêu chí có sự trái chiều về chất lượng giữa các chương trình đào tạo được biểu diễn trong Bảng 3 và Bảng 4. Nghiên cứu này đã phân loại được một số tiêu chí có hiện tượng trái ngược hoàn toàn trong mức độ đạt được các yêu cầu của tiêu chí đối với 899 chương trình đào tạo. Trước tiên, nghiên cứu thực hiện đối sánh về số lượng chương trình đào tạo có 5 tiêu chí duy nhất được công nhận mức điểm 6 “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí” với số lượng chương trình đào tạo được nhận mức điểm 5 “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí” và nhận mức điểm 3 “Chưa đạt yêu cầu”. Chi tiết đối sánh được thể hiện trong Bảng 3. Thông tin trong Bảng 3 cho thấy, mặc dù TC6.7 có 07 chương trình đào tạo và 210 chương trình đào tạo được lần lượt công nhận là “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí” và “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí”, nhưng cũng có 140 chương trình đào tạo có chất lượng “Chưa đạt yêu cầu” của ngưỡng bảo đảm chất lượng. Số liệu này cho thấy, thông tin về mức độ rất khác biệt hay nói cách khác là trái chiều hoàn toàn về chất lượng của các yếu tố được đánh giá trong

Bảng 3: Đối sánh sự trái chiều về chất lượng của tiêu chí

TT	Tiêu chí	Số lượng chương trình đào tạo đạt		
		Điểm 6	Điểm 5	Điểm 3
1.	TC6.7	7	210	140
2.	TC8.5	5	301	21
3.	TC8.2	1	102	26
4.	TC6.1	1	114	66
5.	TC11.3	1	159	13

Bảng 4: Đối sánh sự khác biệt lớn về phân bố điểm của tiêu chí

TT	Tiêu chí	Số lượng chương trình đào tạo với	
		tiêu chí điểm 3	tiêu chí điểm 5
1.	TC3.2	689	4
2.	TC5.3	658	3
3.	TC2.2	368	10
4.	TC1.2	363	9
5.	TC9.2	343	66
6.	TC11.4	332	116
7.	TC10.6	267	25
8.	TC10.3	241	4
9.	TC5.1	172	15
10.	TC10.2	110	34

chương trình đào tạo. Điều này có nghĩa là, mặc dù được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng, nhưng không đồng nghĩa với việc mọi yếu tố cấu thành chất lượng của chương trình đào tạo đều đạt ngưỡng về chất lượng như nhau. Nhìn tổng thể, Bảng 3 thể hiện rõ 05 tiêu chí được khẳng định “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí” và “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí” vẫn có từ 13 chương trình đào tạo đến 140 chương trình đào tạo “Chưa đạt yêu cầu” của tiêu chí.

Nghiên cứu cũng lọc ra những tiêu chí có trên 100 chương trình đào tạo có kết quả đánh giá là “Chưa đạt yêu cầu” của tiêu chí (Mức điểm 3) để đối sánh về sự khác biệt với số lượng chương trình đào tạo có cùng tiêu chí được công nhận “Đáp ứng tốt hơn yêu

cầu của tiêu chí” (Mức điểm 5). Thông tin về việc đối sánh này được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy có 10 tiêu chí có từ 110 chương trình đào tạo đến 689 chương trình đào tạo ở mức “Chưa đạt yêu cầu” của tiêu chí, trong khi cũng có một số chương trình đào tạo khác với cùng 10 tiêu chí này, nhưng nhận được mức đánh giá là “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí”. Sự khác biệt về số lượng chương trình đào tạo nhận được mức đánh giá trái chiều này thể hiện rõ nhất là ở các tiêu chí lần lượt là TC9.2, TC10.6 và TC11.4.

Kết quả phân tích trong Bảng 3 và Bảng 4 đã khẳng định, mặc dù đã được công nhận đạt chất lượng, nhưng đối với một số chương trình đào tạo vẫn tồn tại hiện tượng đặc biệt trái chiều về chất lượng đối với một số yếu tố về sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học, việc quy hoạch - thu hút giảng viên, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của cơ sở giáo dục, thư viện và nguồn học liệu và cơ chế phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của cơ sở giáo dục.

4. Kết luận

Nghiên cứu được triển khai trên mẫu tổng thể tất cả các chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng tính từ năm 2017 đến tháng 6 năm 2023 là 899 chương trình đào tạo của 141 cơ sở

giáo dục đại học. Kết quả phân tích các mức đánh giá mỗi tiêu chí của chương trình đào tạo nhận được cho thấy cả 50 tiêu chí đánh giá chất lượng đều nhận được dải điểm từ 3 điểm “Chưa đạt yêu cầu” của tiêu chí đến 5 điểm “Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí”. Cá biệt có 05 tiêu chí nhận được mức 6 điểm “Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí”. Tuy nhiên, phân tích cũng chỉ ra sự biến thiên khá lớn về số lượng chương trình đào tạo được nhận mức điểm giống nhau đối với cùng một tiêu chí. Đặc biệt, phân tích cũng hé lộ hiện tượng trái chiều về chất lượng đối với một số ít tiêu chí giữa các chương trình đào tạo trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo không chỉ khẳng định chương trình đào tạo đạt chất lượng mà còn xác định được những yếu tố, nội dung bản thân mỗi chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục cần có những giải pháp phù hợp để khắc phục được những tồn tại/hạn chế trong từng chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục. Đồng thời, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các chương trình đào tạo cùng đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, nhưng “Chất lượng” đạt được đối với từng tiêu chí giữa các chương trình đào tạo có thể hoàn toàn trái chiều nhau.

Tài liệu tham khảo

- ASEAN University Network. (2015). *Guide to AUN-QA assessment at programme level version 3.0*. AUN-QA Network.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). *Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp* (Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học* (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016).
- Eaton, J.S. (2015). *An Overview of US Accreditation*, ERIC Number: ED569225.
- Hou, A. Y. C. (2011). Quality assurance at a distance: International accreditation in Taiwan higher education. *Higher Education*, 61(2), pp.221–234.
- <https://doi.org/10.1007/s10734-010-9334-z>.
- LAAB. (2021). *Accreditation Standard for Professional Programs in Landscape Architecture*.
- Martin, M. & Stella, A. (2007). *External quality assurance in higher education: Making choices*. UNESCO: International Institute for Educational Planning.
- Nguyễn Quang Kính. (2017). *Giáo trình đo lường và đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quốc hội. (2018). *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học*. Luật số 34/2018/QH14, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sự phạm giai đoạn 2022-2030”* (Ban hành kèm theo Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2022).